

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Chế biến Gỗ Thuận An

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 9,830 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -0.7%     | 4.4%    | -4.3%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25  |
| 79.2               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 29.3  58.6% |
| YoY: ▲ 7.60  10.6% |

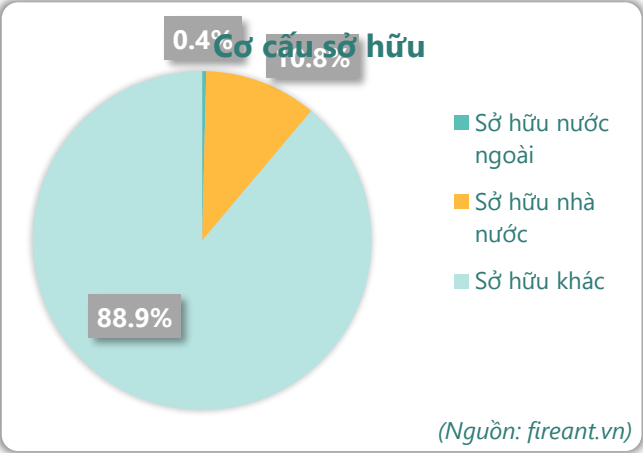
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| 1.71               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 0.01  0.6%  |
| YoY: ▼0.59  -25.6% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 1.85                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 0.57  44.7%   |
| YoY: ▼0.43  -18.8%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 5.0%                      |
| YoY: +/-▼ 2.4%            |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 4.4%               |
| YoY: +/-▼ 0.2%     |

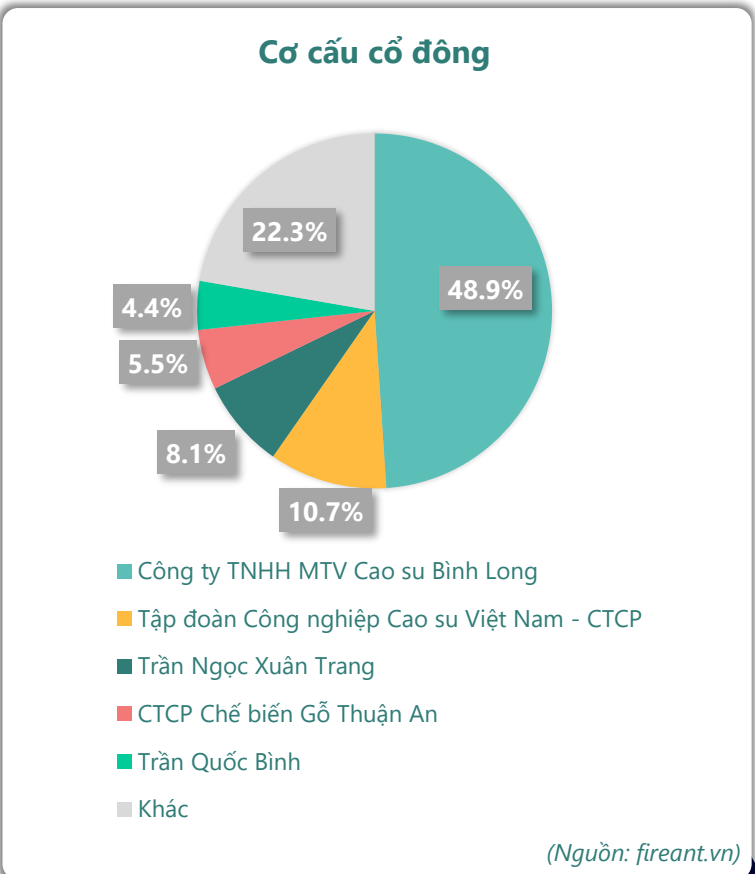
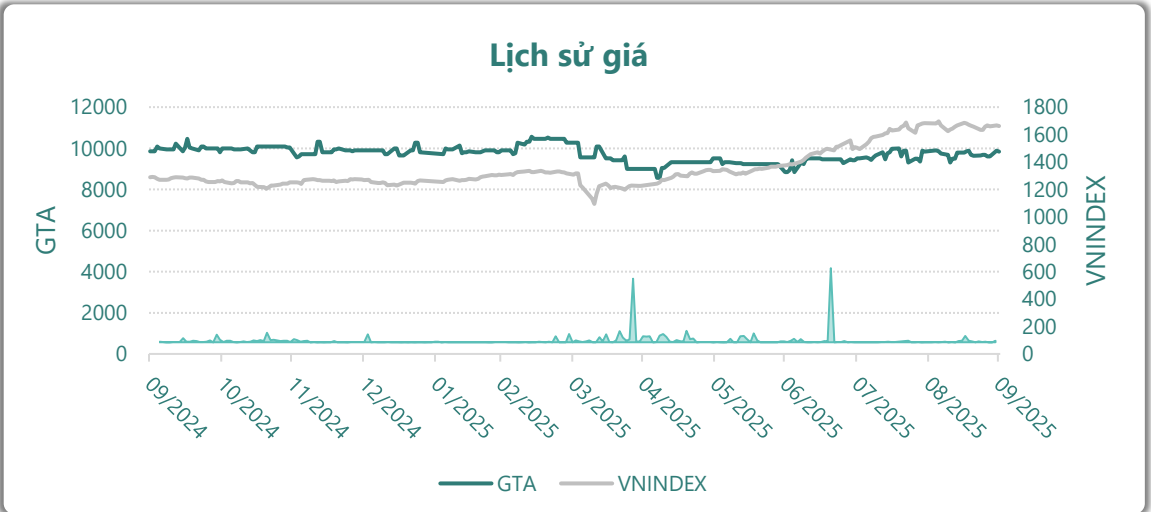
|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 8,563 - 10,561 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 97             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 9,830,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,885          |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.4%           |
| Beta                  | 0.32           |
| EPS                   | 703            |
| P/E                   | 14.0           |



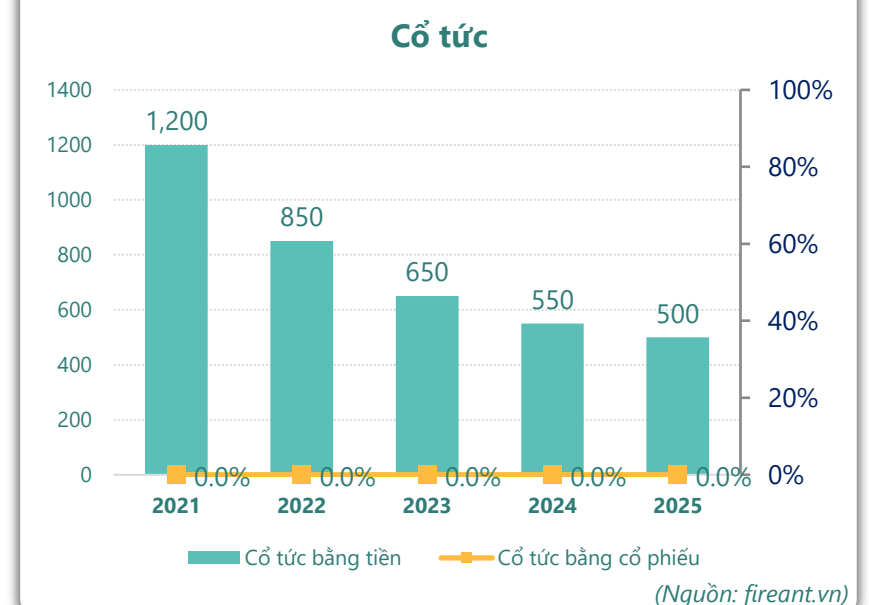
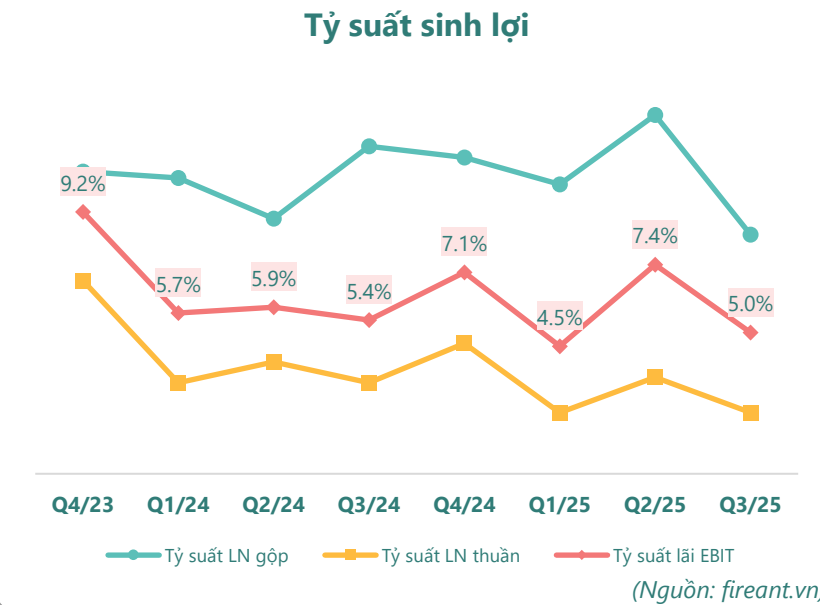
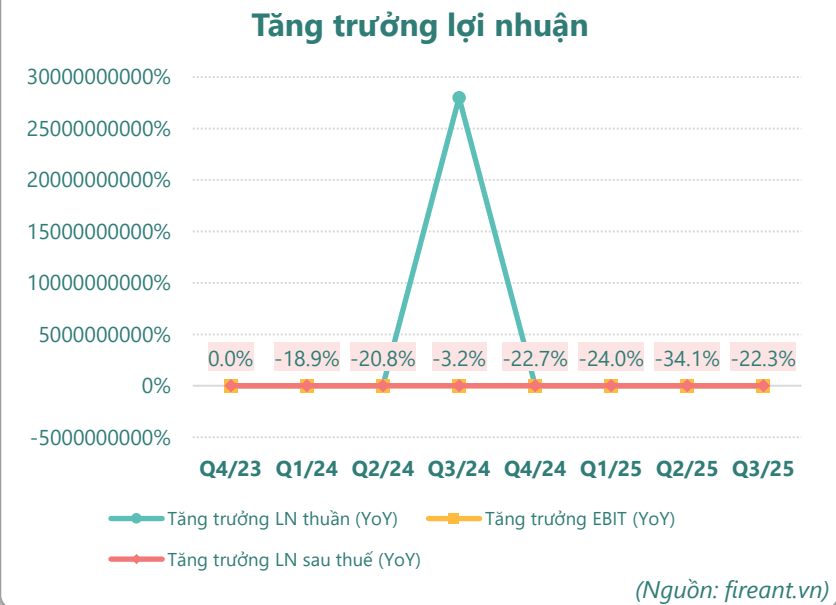
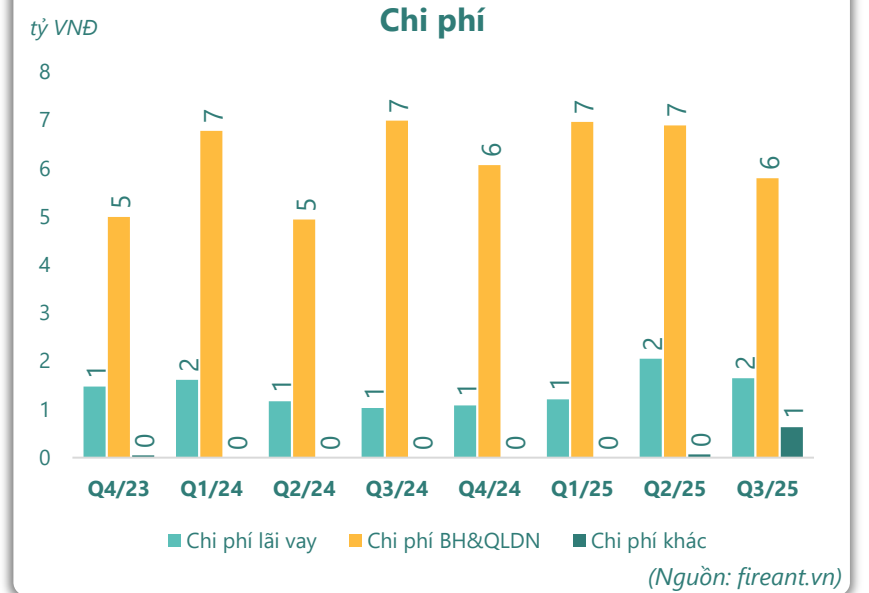
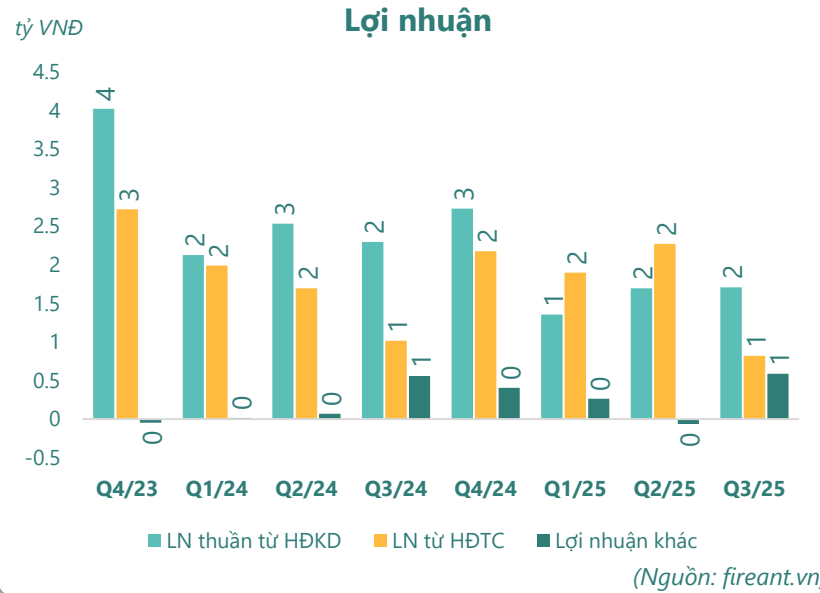
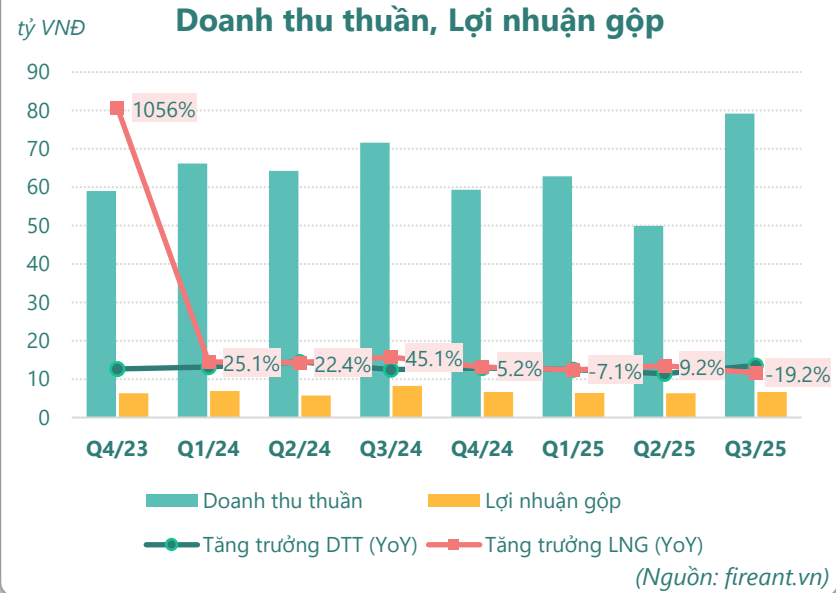
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 192                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼10.0  -5.0%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 4.76                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼2.20  -31.6%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 4.41                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼1.64  -27.1%     |



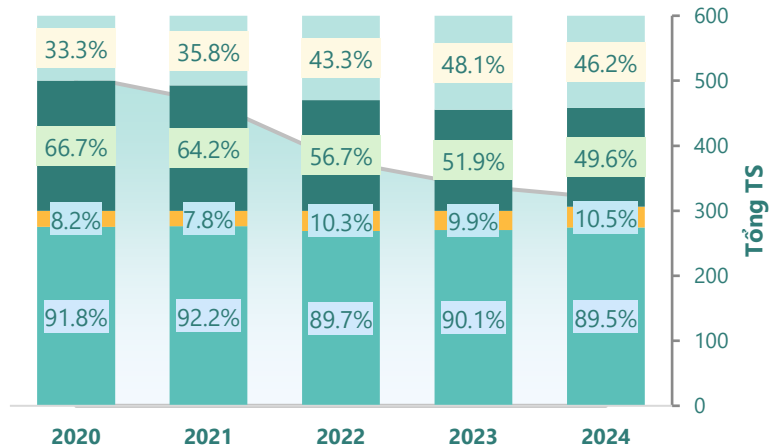
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

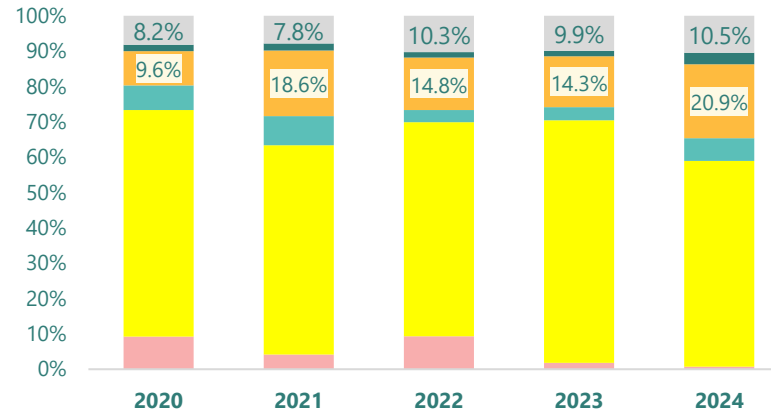
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

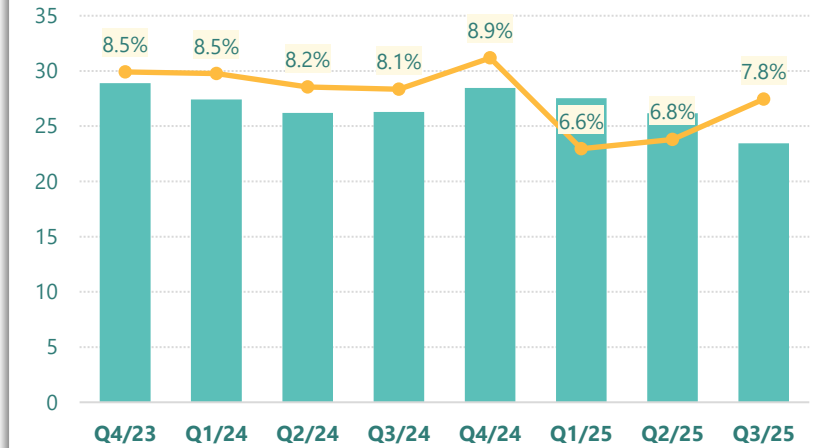


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

tỷ VNĐ

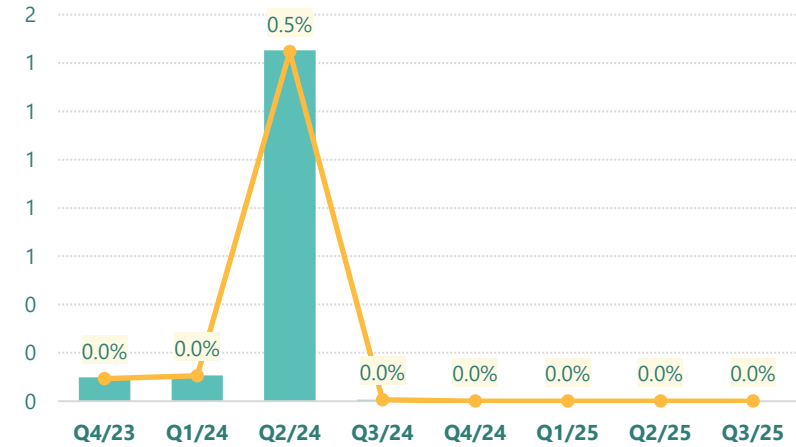


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

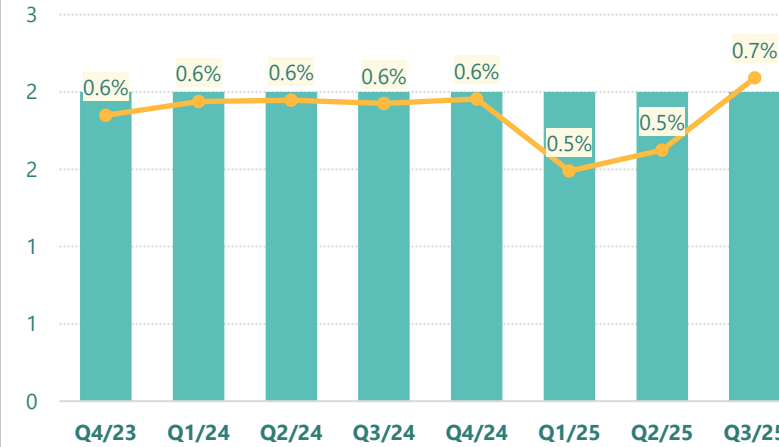


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

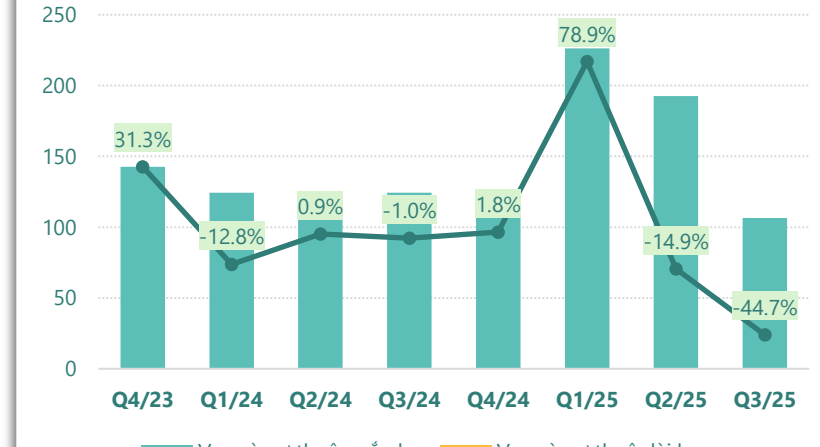


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

tỷ VNĐ

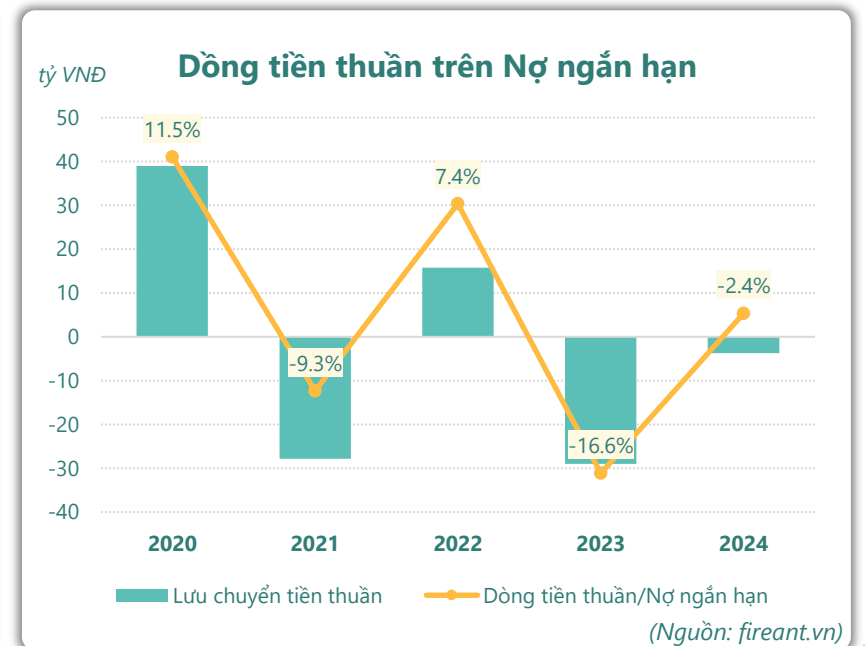
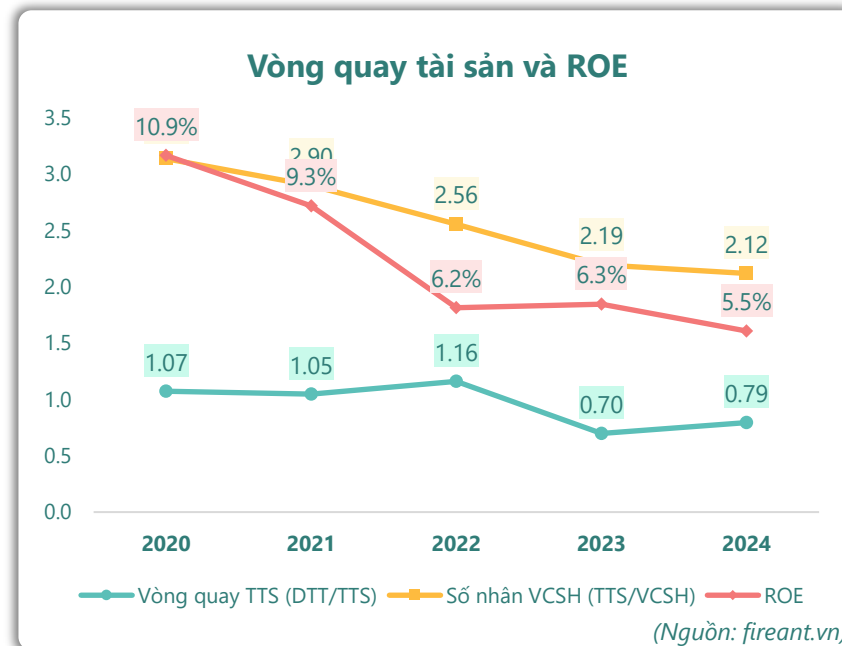
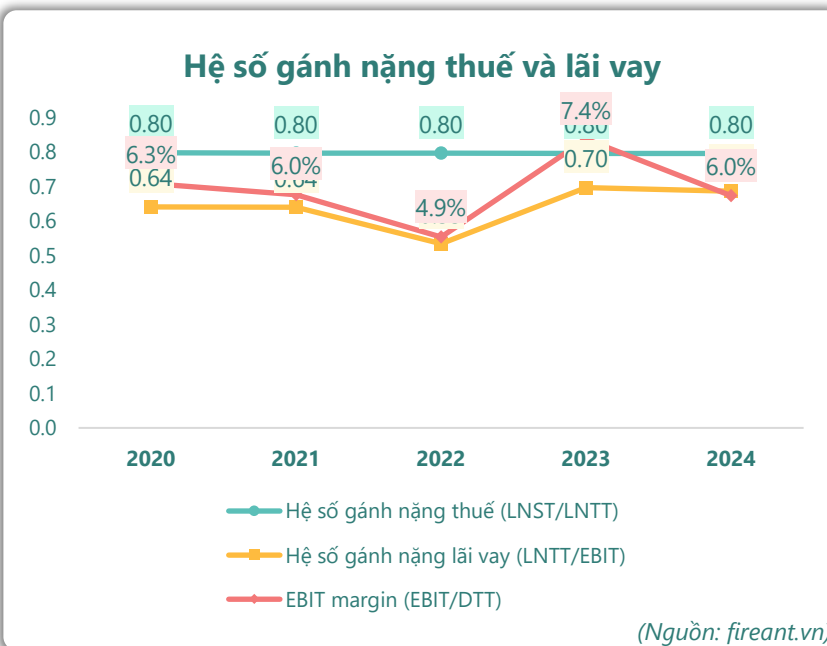
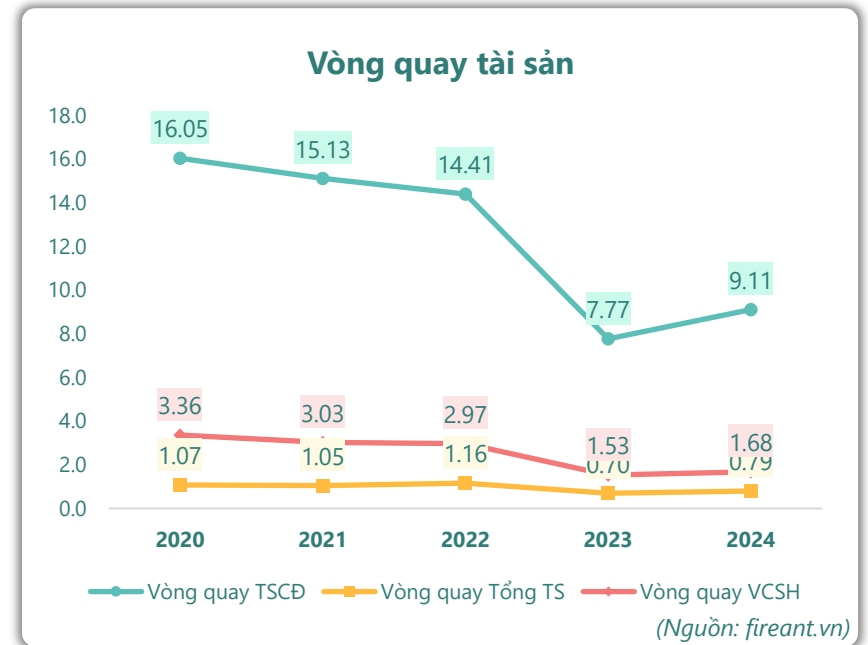
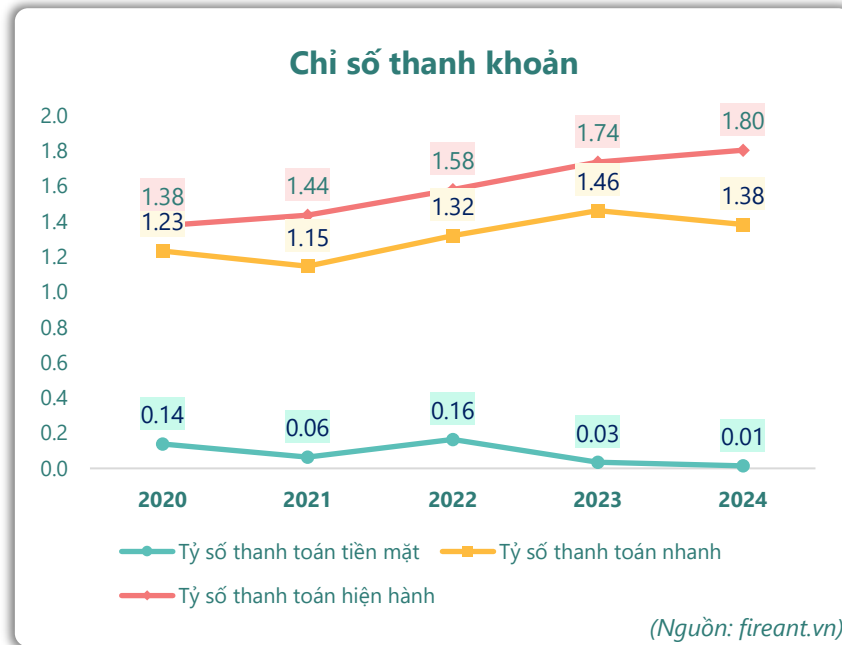
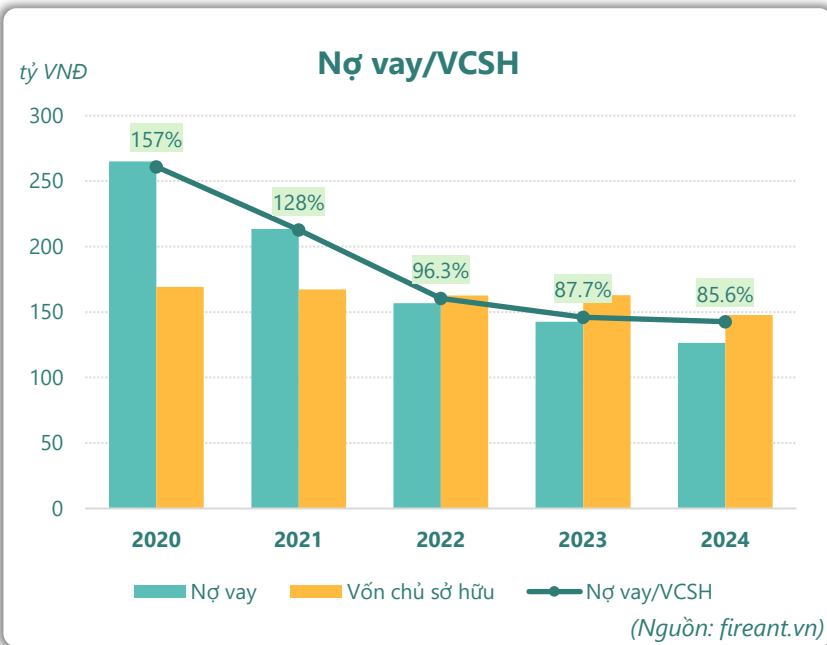


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q3/25       | Q3/24       | Thay đổi YoY  | 9T 2025     | 9T 2024     | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>79.2</b> | <b>71.6</b> | <b>10.6%</b>  | <b>192</b>  | <b>202</b>  | <b>-5.0%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 72.5        | 63.3        | 14.5%         | 173         | 181         | -4.7%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>6.68</b> | <b>8.27</b> | <b>-19.2%</b> | <b>19.4</b> | <b>21.0</b> | <b>-7.4%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 2.60        | 2.44        | 6.4%          | 10.2        | 8.98        | 13.6%         |
| Chi phí TC                | 1.77        | 1.42        | 24.9%         | 5.21        | 4.28        | 21.7%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>1.65</b> | <b>1.03</b> | <b>60.1%</b>  | <b>4.91</b> | <b>3.82</b> | <b>28.8%</b>  |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |               | <b>0</b>    | <b>0</b>    |               |
| Chi phí bán hàng          | 1.94        | 2.29        | -15.2%        | 5.89        | 5.30        | 11.1%         |
| Chi phí QLDN              | <b>3.85</b> | <b>4.70</b> | <b>-18.0%</b> | <b>13.8</b> | <b>13.4</b> | <b>2.7%</b>   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>1.71</b> | <b>2.30</b> | <b>-25.6%</b> | <b>4.76</b> | <b>6.96</b> | <b>-31.6%</b> |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.59</b> | <b>0.56</b> | <b>5.1%</b>   | <b>0.79</b> | <b>0.65</b> | <b>22.0%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>2.30</b> | <b>2.86</b> | <b>-19.6%</b> | <b>5.55</b> | <b>7.61</b> | <b>-27.0%</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>1.85</b> | <b>2.28</b> | <b>-18.8%</b> | <b>4.41</b> | <b>6.05</b> | <b>-27.1%</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>1.85</b> | <b>2.28</b> | <b>-18.8%</b> | <b>4.41</b> | <b>6.05</b> | <b>-27.1%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25        |
|------------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -6.58       | -1.58        | -10.5        | 11.5        | 10.5        | -6.03        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 30.3        | -16.4        | 1.10         | -103        | 23.6        | 92.2         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -3.50       | -1.88        | 2.07         | 99.8        | -33.8       | -91.0        |
| Tiền đầu kỳ                  | 9.16        | 29.4         | 9.54         | 2.25        | 10.7        | 11.0         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>20.3</b> | <b>-19.9</b> | <b>-7.29</b> | <b>8.50</b> | <b>0.30</b> | <b>-4.80</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0           | 0            | 0.00         | 0           | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 29.4        | 9.54         | 2.25         | 10.7        | 11.0        | 6.25         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>299</b>         | <b>320</b>          | <b>-6.5%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>270</b>         | <b>286</b>          | <b>-5.8%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 6.25               | 2.25                | 177%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 183                | 186                 | -1.8%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 20.8               | 20.4                | 1.9%          |
| Hàng tồn kho                | 47.7               | 66.9                | -28.7%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 11.9               | 10.4                | 14.4%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>29.1</b>        | <b>33.4</b>         | <b>-12.9%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 23.4               | 28.5                | -17.7%        |
| Bất động sản đầu tư         | 1.44               | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2.00               | 2.00                | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>2.24</b>        | <b>2.96</b>         | <b>-24.2%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>142</b>         | <b>159</b>          | <b>-10.6%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>140</b>         | <b>159</b>          | <b>-11.7%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 106                | 127                 | -15.9%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 12.9               | 13.5                | -4.0%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>1.80</b>        | <b>0</b>            |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>157</b>         | <b>148</b>          | <b>6.2%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>157</b>         | <b>148</b>          | <b>6.2%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 104                | 104                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

